

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2731/06-24

Mã mẫu: 2406NC107 (038/06-24) Trang: 1/6

**Đơn vị yêu cầu** : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM  
**Địa chỉ lấy mẫu** : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI  
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 04/06/2024 **Ngày trả kết quả**: 10/06/2024  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	6,0-8,5
2	Mùi – vị	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130.B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	15
5	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2021	0,31	0,2-1
6	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114.B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	0,01
7	E.coli	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1
8	Coliform	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<3

**Ghi Chú:**

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

**QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

### PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG VĂN NAM

### PHÓ GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2731/06-24

Mã mẫu: 2406NC107 (038/06-24) Trang : 2/6

Đơn vị yêu cầu

: XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC  
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

Địa chỉ lấy mẫu

: TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CỬ CHI  
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bơm, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

Ngày lấy (nhận) mẫu

: 04/06/2024 Ngày trả kết quả: 10/06/2024

Thời gian lưu mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu

: Nước cấp

Mô tả mẫu

: Nước trong

Điều kiện lấy mẫu

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu

: NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
<b>Các thông số nhóm B</b>					
1	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1	<1
2	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	<1	<1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,023)	0,3
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,1)	0,7
6	Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (B). B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,058)	0,3
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,0002)	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	0,01
9	Chỉ số pecmanganat	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6186: 1996	Không phát hiện (LOD = 0,25)	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-Cl- B: 2023	9,40	250
11	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,03)	1
13	Độ cứng	mgCaCO <sub>3</sub> /L	SMEWW 2340 C: 2023	15,8	300
14	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 (F-). B&D: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,08)	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,03)	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,03)	0,1

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2406NC107 (038/06-24) Trang : 3/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500 Na-B: 2023	3,74	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500(Al)-B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,02)	0,2
19	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	0,07
20	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NO3- E: 2023	0,056	2
21	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777: 1984 E)	Không phát hiện (LOD = 0,01)	0,05
22	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3111 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,03)	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030 A&E: 2023; SMEWW 3114 C: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	0,01
24	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 (SO42-) E: 2023	Không phát hiện (LOD = 2)	250
25	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	EPA 376.2: 2003	Không phát hiện (LOD = 0,05)	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112 B: 2023	Không phát hiện (LOD = 0,00015)	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	32,0	1000
28	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181: 1996 (ISO 6703-1: 1984)	Không phát hiện (LOD = 0,003)	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	2000
30	1,2 - Dicloroetan	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	30
31	1,2 - Dicloroeten	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	50
32	Cacbonetraclorua	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	2
33	Diclorometan	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
34	Tetracloroeten	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	40
35	Tricloroeten	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
36	Vinyl clorua	µg/L	SOP.01-364:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	0,3
37	Benzen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	10
38	Etylbenzen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	300
39	Phenol và dẫn xuất Phenol	µg/L	US EPA method 3510C US EPA method 8270D	Không phát hiện (LOD = 0,2)	1

Mã mẫu: 2406NC107 (038/06-24) Trang : 4/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
40	Styren	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
41	Toluen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	700
42	Xylen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	1000
44	Monoclorobenzen	µg/L	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	300
45	Triclorobenzen	µg/L	SOP.01-365:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
46	Acrylamide	µg/L	SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA method 8032A: 2016)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	0,5
47	Epiclohydrin	µg/L	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	SOP.01-366:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	0,6
49	1,2-Dibromo-3-Cloropropan	µg/L	SOP.01-394:2022	Không phát hiện (LOD = 0,15)	1
50	1.2-Dicloropropan	µg/L	SOP.01-370:2022	Không phát hiện (LOD = 0,15)	40
51	1.3-Dichloropropen	µg/L	SOP.01-370:2022	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
52	2,4-D	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,1)	30
53	2,4 - DB	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,1)	90
54	Alachlor	µg/L	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
55	Aldicarb	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,015)	10
56	Atrazine	µg/L	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	100
57	Carbofuran	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,015)	5
58	Chloropyrifos	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	30
59	Clodane	µg/L	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	30
61	Cyanazine	µg/L	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	0,6
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	1

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2406NC107 (038/06-24) Trang : 5/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
63	Dichloprop	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,1)	100
64	Fenoprop	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	200
66	Isoproturon	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	9
67	MCPA	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,1)	2
68	Mecoprop	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,1)	10
69	Methoxychlor	µg/L	SOP.01-370:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
70	Molinate	µg/L	SOP.01-394:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	6
71	Pendimetalin	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
72	Permethrin	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
73	Propanil	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,1)	20
74	Simazine	µg/L	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	2
75	Trifuralin	µg/L	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	20
76	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	200
77	Bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061: 2001)	Không phát hiện (LOD = 0,002)	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	60
79	Bromoform	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	100
80	Chloroform	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	300
81	Dibromochloromethane	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	100
82	Dibromoacetonitrile	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	70
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	50
85	Monochloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	20

Mã mẫu: 2406NC107 (038/06-24) Trang : 6/6

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
86	Monocloramin	mg/L	TCVN 6225-2:2021	Không phát hiện (LOD = 0,01)	3,0
87	Trichloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 1,5)	200
88	Trichloroaxetonitril	µg/L	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD = 0,3)	900
89	Formaldehyde	µg/L	SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD = 15)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	Bq/L	ISO 10704 : 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	1,0
91	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	ISO 10704 : 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	

Ghi Chú:

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

**QCVN 01-1:2018/BYT :** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**



**HOÀNG VĂN NAM**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**HOÀNG VĂN TÍN**